

SỔ ĐIỂM THI ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2009

HCH C Học viện Hành chính

Trang 1

STT	Họ và Tên	Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	DM1	DM2	DM3	ĐTC0	ĐTC	TT
1	Lê Đình An	18/09/80		Huyện Hóc Môn		2	99.99. 00001	501	5.00	6.00	6.50	17.50	17.50	TT
2	Lâm Thế Anh	21/09/84		Quận Tân Bình		3	99.99. 00003	501	3.00	7.00	7.50	17.50	17.50	TT
3	Phan Ngọc Mai	15/02/88	Nữ	Quận Mười một	06	3	99.99. 00002	501	6.00	7.00	7.00	20.00	20.00	TT
4	Huỳnh Tuấn Anh	05/09/81		Huyện Nhà Bè		2	99.99. 00004	501	5.00	6.00	8.00	19.00	19.00	TT
5	Dương Thế Bình	16/08/81		Quận Tân Bình	06	3	99.99. 00005	501	6.00	7.50	8.00	21.50	21.50	TT
6	Phạm Văn Bến	28/09/88		Huyện Hóc Môn	06	2	99.99. 00007	501	6.50	6.50	7.50	20.50	20.50	TT
7	Nguyễn Thị Nguyệt Châu	12/12/78	Nữ	Quận Mười hai	06	3	99.99. 00016	501	3.00	5.00	8.00	16.00	16.00	TT
8	Đỗ Thị Bảo Châu	13/01/70	Nữ	Quận Tám	06	3	99.99. 00014	501	5.00	5.50	7.50	18.00	18.00	TT
9	Ngô Thị Hồng Cúc	20/05/76	Nữ	Huyện Bình Chánh	06	2	99.99. 00019	501	4.00	5.50	6.50	16.00	16.00	TT
10	Nguyễn Duy Cường	18/10/81		Huyện Củ Chi	06	2	99.99. 00008	501	6.00	4.00	5.50	15.50	15.50	TT
11	Nguyễn Văn Cường	02/03/88		Quận Bình Thạnh		3	99.99. 00013	501	5.00	7.00	6.00	18.00	18.00	TT
12	Hồ Hùng Cường	31/03/88		Huyện Nhà Bè		2	99.99. 00011	501	4.50	6.00	5.50	16.00	16.00	TT
13	Lê Tấn Cường	05/02/79		Huyện Hóc Môn	06	2	99.99. 00010	501	3.00	6.50	6.50	16.00	16.00	TT
14	Dương Quốc Cường	30/11/86		Quận Mười một		3	99.99. 00009	501	4.50	7.00	6.50	18.00	18.00	TT
15	Nguyễn Thị Kiều Diễm	03/03/71	Nữ	Quận Chín	06	2	99.99. 00020	501	5.50	7.00	6.00	18.50	18.50	TT
16	Thần Thị Diệu	01/06/82	Nữ	Quận Tân Bình	07	3	99.99. 00021	501	4.00	7.00	7.00	18.00	18.00	TT
17	Lê Thị Thanh Dung	05/02/85	Nữ	Quận Mười một	06	3	99.99. 00025	501	4.00	6.00	7.50	17.50	17.50	TT
18	Nguyễn Mạnh Dũng	12/03/85		Quận Ba		3	99.99. 00231	501	3.50	4.00	7.00	14.50	14.50	
19	Tôn Thái Dũng	20/06/71		Quận Phú Nhuận	06	3	99.99. 00023	501	5.00	7.00	6.50	18.50	18.50	TT
20	Nguyễn Dũng	04/05/68		Quận Chín	06	2	99.99. 00022	501	3.50	7.00	7.50	18.00	18.00	TT
21	Châu Thị Bích Đào	21/02/82	Nữ	Huyện Tân Trụ		2NT	99.99. 00027	501	6.50	6.50	7.00	20.00	20.00	TT
22	Phan Văn Đạt	29/11/76		Huyện Hóc Môn	06	2	99.99. 00029	501	4.50	7.50	7.50	19.50	19.50	TT
23	Dương Quốc Đạt	22/07/79		Quận Gò Vấp	06	3	99.99. 00030	501	2.00			2.00	2.00	
24	Trịnh Tấn Đạt	17/10/80		Huyện Hóc Môn	06	2	99.99. 00028	501	4.50	7.00	7.00	18.50	18.50	TT
25	Võ Nhật Đăng	19/06/78		Quận Chín	06	3	99.99. 00026	501	2.00			2.00	2.00	
26	Lâm Huỳnh Đề	12/04/79		Quận Mười một	06	3	99.99. 00035	501	4.50	6.00	6.00	16.50	16.50	TT
27	Đặng Ngọc Diều	06/01/77		Thị xã Châu Đốc		2	99.99. 00034	501	6.00	7.00	6.50	19.50	19.50	TT
28	Võ Trọng Định	04/01/86		Quận Bình Thạnh	06	3	99.99. 00031	501	4.50	3.00	7.00	14.50	14.50	
29	Hồ Ngọc Đức	07/03/71		Quận Gò Vấp	04	3	99.99. 00037	501	4.00	4.50	6.50	15.00	15.00	TT

NGƯỜI LẬP BẢNG

THANH TRA

TRƯỞNG BAN THƯ KÝ

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG

Lưu Xuân Trường

[Signature]

[Signature]

[Signature]


STT	Số Báo Danh	Họ và Tên		Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
30	HCH.C00038	Nguyễn Thành	Đức	31/12/80		Quận Chín		2	99.99.00036	501	4.50	5.00	8.00	17.50	17.50	TT
31	HCH.C00039	Nguyễn Trường	Giang	15/06/79		Quận Chín	06	2	99.99.00039	501	5.00	4.00	7.00	16.00	16.00	TT
32	HCH.C00040	Nguyễn Vũ Trường	Giang	16/09/80		Quận Ba	06	3	99.99.00040	501	3.00	5.50	7.00	15.50	15.50	TT
33	HCH.C00041	Phạm Ngọc	Hà	17/06/66		Quận Ba	06	3	99.99.00046	501	5.50	6.00	6.00	17.50	17.50	TT
34	HCH.C00042	Phạm Thị Thu	Hà	07/03/84	Nữ	Quận Chín	06	2	99.99.00047	501	8.00	7.00	6.50	21.50	21.50	TT
35	HCH.C00043	Võ Đại	Hải	10/10/78		Quận Phú Nhuận		3	99.99.00048	501	4.00	4.00	5.50	13.50	13.50	
36	HCH.C00047	Đỗ Ngọc	Hàn	24/07/88	Nữ	Quận Bình Thạnh		3	99.99.00041	501	7.00	3.50	7.00	17.50	17.50	TT
37	HCH.C00048	Mai Hoàng	Hiếu	30/09/86		Huyện Nhà Bè		2	99.99.00064	501	5.50	6.50	6.50	18.50	18.50	TT
38	HCH.C00050	Huỳnh Phú	Hiếu	28/06/69		Huyện Hóc Môn	06	2	99.99.00062	501	3.00	6.00	4.00	13.00	13.00	
39	HCH.C00051	Phạm Trung	Hiếu	31/08/87		Quận Gò Vấp		3	99.99.00060	501	3.50	5.50	6.00	15.00	15.00	
40	HCH.C00052	Trần Trọng	Hiếu	13/04/78		Quận Tân Bình		3	99.99.00063	501	3.00	4.00	6.50	13.50	13.50	
41	HCH.C00053	Phan Tấn	Hiệp	04/04/80		Huyện Hóc Môn	06	2	99.99.00058	501	3.00	6.00	6.50	15.50	15.50	TT
42	HCH.C00055	Phạm Thị Thu	Hiền	13/07/77	Nữ	Huyện Hóc Môn	06	2	99.99.00057	501	5.50	7.00	7.00	19.50	19.50	TT
43	HCH.C00056	Đặng Thị	Hoa	29/10/70	Nữ	Quận Bình Thạnh	06	3	99.99.00071	501	4.00	6.50	7.00	17.50	17.50	TT
44	HCH.C00057	Nguyễn Thị Phú	Hoa	16/12/80	Nữ	Quận Một		3	99.99.00070	501	7.00	6.50	7.00	20.50	20.50	TT
45	HCH.C00059	Phạm Văn	Hoà	06/07/82		Quận Mười một	06	3	99.99.00072	501	4.00	7.00	7.00	18.00	18.00	TT
46	HCH.C00060	Đỗ Kiều	Hoà	04/02/84		Quận Một	04	3	99.99.00223	501	6.00	5.00	8.00	19.00	19.00	TT
47	HCH.C00061	Lương Quốc	Hoàn	20/06/80		Quận Phú Nhuận	06	3	99.99.00065	501	1.00	5.00	5.00	11.00	11.00	
48	HCH.C00062	Nguyễn Văn	Hoàn	07/11/67		Quận Chín	06	2	99.99.00066	501	2.00	5.00	8.00	15.00	15.00	TT
49	HCH.C00063	Nguyễn Dương	Hoàng	04/04/82		Quận Gò Vấp	06	3	99.99.00069	501	2.00			2.00	2.00	
50	HCH.C00064	Nguyễn Minh	Hoàng	29/12/87		Huyện Hóc Môn		2	99.99.00067	501	3.00	6.00	6.00	15.00	15.00	
51	HCH.C00065	Lâm Đình ánh	Hồng	17/11/84	Nữ	Quận Phú Nhuận	06	3	99.99.00053	501	4.50	7.00	6.00	17.50	17.50	TT
52	HCH.C00066	Đoàn Thị Thu	Hồng	28/04/83	Nữ	Quận Bình Tân		3	99.99.00052	501	6.50	6.50	7.00	20.00	20.00	TT
53	HCH.C00067	Nguyễn Bá	Huy	09/03/83		Quận Năm	07	3	99.99.00074	501	4.00	7.50	7.00	18.50	18.50	TT
54	HCH.C00068	Trần Quốc	Huy	20/07/85		Quận Bình Tân		3	99.99.00075	501	4.00	7.00	7.00	18.00	18.00	TT
55	HCH.C00069	Trần Huy	Hùng	03/07/83		Quận Chín	06	2	99.99.00055	501	2.00	7.00	7.50	16.50	16.50	TT
56	HCH.C00071	Nguyễn Vũ	Hùng	14/06/68		Quận Tân Phú		3	99.99.00056	501	3.00	6.50	5.00	14.50	14.50	
57	HCH.C00073	Lâm Thị Thu	Hương	26/12/81	Nữ	Quận Bình Thạnh	06	3	99.99.00044	501	3.00	7.00	8.00	18.00	18.00	TT
58	HCH.C00074	Hà Thị	Hương	06/02/79	Nữ	Quận Ba	06	3	99.99.00043	501	3.00	5.50	7.00	15.50	15.50	TT

NGƯỜI LẬP BẢNG

THANH TRA

TRƯỞNG BAN THU KÝ

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG


Lưu Xuân Trường








STT	Số Báo Danh	Họ và Tên		Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
59	HCH.C00075	Hoàng Thu	Hương	17/09/80	Nữ	Quận Tân Bình	06	3	99.99.00045	501	4.00	6.00	6.50	16.50	16.50	TT
60	HCH.C00076	Lê Thị Thủy	Hương	01/05/86	Nữ	Quận Chin		2	99.99.00042	501	5.00	5.00	8.00	18.00	18.00	TT
61	HCH.C00077	Trần Văn	Kế	16/09/56		Huyện Hóc Môn	06	2	99.99.00232	501	4.50	4.00	5.50	14.00	14.00	
62	HCH.C00079	Tham Văn	Khoa	15/01/83		Quận Sáu		3	99.99.00079	501	3.00	6.50	6.00	15.50	15.50	
63	HCH.C00080	Nguyễn Đăng	Khoa	12/05/82		Huyện Hóc Môn		2	99.99.00077	501	3.00	6.50	6.50	16.00	16.00	TT
64	HCH.C00081	Đỗ Anh	Khoa	28/11/84		Quận Tân Bình		3	99.99.00078	501	3.00	6.50	5.00	14.50	14.50	
65	HCH.C00082	Tô Minh	Khoa	22/06/81		Quận Phú Nhuận		3	99.99.00080	501	5.50	6.50	5.00	17.00	17.00	TT
66	HCH.C00083	Phạm Trung	Kiên	27/07/84		Huyện Bình Chánh	06	2	99.99.00081	501	2.00	7.00	5.00	14.00	14.00	
67	HCH.C00084	Nguyễn Thị Mỹ	Kim	27/11/85	Nữ	Huyện Nhà Bè	06	2	99.99.00229	501	7.00	7.00	5.00	19.00	19.00	TT
68	HCH.C00085	Nguyễn Thị	Lan	09/10/86	Nữ	Quận Gò Vấp		3	99.99.00083	501	6.00	6.00	7.00	19.00	19.00	TT
69	HCH.C00087	Nguyễn Thanh	Liêm	07/12/78		Quận Gò Vấp	07	3	99.99.00084	501	4.00	6.00	6.00	16.00	16.00	TT
70	HCH.C00089	Trần Thị	Liên	04/11/75	Nữ	Quận Chin	06	3	99.99.00085	501	3.00	6.50	6.00	15.50	15.50	TT
71	HCH.C00093	Huỳnh Thị Ngọc	Loan	04/02/68	Nữ	Quận Tân Bình	06	3	99.99.00090	501	6.00	6.00	6.50	18.50	18.50	TT
72	HCH.C00094	Lê Hoàng	Long	27/03/83		Huyện Hóc Môn	06	2	99.99.00091	501	5.00	6.00	7.00	18.00	18.00	TT
73	HCH.C00097	Đặng Nguyễn Ngọc Xuân	Mai	10/06/86	Nữ	Quận Bình Thạnh		3	99.99.00095	501	6.00	6.00	6.00	18.00	18.00	TT
74	HCH.C00098	Lê Thanh	Mai	05/11/84	Nữ	Quận Mười một	06	3	99.99.00094	501	5.00	7.00	7.50	19.50	19.50	TT
75	HCH.C00100	Trần Thị	Mãnh	20/03/60	Nữ	Quận Chin	06	2	99.99.00093	501	5.00	7.00	7.00	19.00	19.00	TT
76	HCH.C00102	Trương Đình	Minh	14/02/63		Quận Một	06	3	99.99.00098	501	3.50	7.00	5.00	15.50	15.50	TT
77	HCH.C00104	Trịnh Thanh	Mỹ	28/12/78	Nữ	Quận Phú Nhuận	06	3	99.99.00101	501	5.50	6.50	5.50	17.50	17.50	TT
78	HCH.C00105	Phan Thị Ngọc	Mỹ	30/09/83	Nữ	Huyện Hóc Môn	06	2	99.99.00100	501	5.00	6.50	5.00	16.50	16.50	TT
79	HCH.C00107	Nguyễn Phương	Nam	20/07/79		Quận Chin	06	2	99.99.00103	501	4.00	6.50	5.00	15.50	15.50	TT
80	HCH.C00108	Lê Thị Thủy	Nga	24/11/82	Nữ	Quận Gò Vấp		3	99.99.00107	501	5.00	5.50	5.50	16.00	16.00	
81	HCH.C00109	Trần Tuyết	Nga	19/08/74	Nữ	Quận Tân Bình		3	99.99.00227	501	6.00	8.00	5.50	19.50	19.50	TT
82	HCH.C00110	Huỳnh Thiên	Ngân	15/03/86	Nữ	Quận Bình Thạnh	07	3	99.99.00106	501	5.00	6.00	6.50	17.50	17.50	TT
83	HCH.C00111	Lê Trung	Ngân	17/02/83		Huyện Hóc Môn		2	99.99.00104	501	6.00	6.50	7.00	19.50	19.50	TT
84	HCH.C00112	Nguyễn Thị Thu	Ngân	30/12/88	Nữ	Huyện Hóc Môn		2	99.99.00105	501	6.00	7.00	7.00	20.00	20.00	TT
85	HCH.C00113	Huỳnh Thị	Nghĩa	10/03/85	Nữ	Huyện Nhà Bè		2	99.99.00110	501	4.00	5.00	5.50	14.50	14.50	
86	HCH.C00115	Huỳnh Tấn	Ngọc	20/12/80		Quận Bình Tân	06	3	99.99.00109	501	4.00	7.00	7.50	18.50	18.50	TT
87	HCH.C00116	Trương Thị Đào	Nguyễn	12/08/67	Nữ	Quận Bình Thạnh	06	3	99.99.00111	501	5.00	7.00	7.50	19.50	19.50	TT

NGƯỜI LẬP BẢNG


THANH TRA

TRƯỞNG BAN THỦ KÝ

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG


Lưu Xuân Trường







STT	Số Báo Danh	Họ và Tên		Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
88	HCH.C00120	Tiết Thu	Nguyệt	25/09/89	Nữ	Quận Mười một		3	99.99. 00114	501	6.00	6.50	7.00	19.50	19.50	TT
89	HCH.C00121	Phan Thị Thanh	Nhân	12/09/76	Nữ	Quận Một	06	3	99.99. 00115	501	4.00	7.00	8.00	19.00	19.00	TT
90	HCH.C00122	Lê Thị Hồng	Nhi	27/01/85	Nữ	Huyện Củ Chi		2	99.99. 00116	501	4.00	7.00	7.00	18.00	18.00	TT
91	HCH.C00123	Lê Văn	Nhíp	02/03/56		Huyện Bình Chánh	06	2	99.99. 00118	501	5.00	6.00	6.50	17.50	17.50	TT
92	HCH.C00126	Nguyễn Duy	Phong	03/11/83		Quận Chín	06	2	99.99. 00136	501	6.00	5.50	6.00	17.50	17.50	TT
93	HCH.C00127	Bùi Ngọc	Phúc	15/07/87		Huyện Hóc Môn	06	2	99.99. 00133	501	6.50	5.00	5.50	17.00	17.00	TT
94	HCH.C00128	Trần Vũ	Phúc	06/08/79		Huyện Hóc Môn	06	2	99.99. 00134	501	2.50	6.50	8.00	17.00	17.00	TT
95	HCH.C00129	Lê Thị Kiều	Phúc	28/08/77	Nữ	Quận Mười hai	06	3	99.99. 00131	501	4.00	6.50	6.00	16.50	16.50	TT
96	HCH.C00130	Đỗ Văn	Phúc	19/12/68		Huyện Hóc Môn	06	2	99.99. 00132	501	6.00	6.50	7.50	20.00	20.00	TT
97	HCH.C00131	Tăng Hồng	Phúc	09/12/88	Nữ	Quận Bình Thạnh		3	99.99. 00135	501	6.00	7.00	6.00	19.00	19.00	TT
98	HCH.C00132	Quách Ngọc Uyên	Phương	16/02/83	Nữ	Huyện Hóc Môn	06	2	99.99. 00119	501	7.00	6.50	7.00	20.50	20.50	TT
99	HCH.C00133	Trần Mai	Phương	17/08/76	Nữ	Quận Ba	06	3	99.99. 00125	501	4.00	6.50	7.50	18.00	18.00	TT
100	HCH.C00135	Lê Minh	Phương	06/09/83		Quận Chín	06	2	99.99. 00122	501	3.00	7.50	7.00	17.50	17.50	TT
101	HCH.C00136	Nguyễn Thị Ngọc	Phương	23/05/80	Nữ	Quận Chín		2	99.99. 00124	501	5.00	7.50	6.50	19.00	19.00	TT
102	HCH.C00137	Nguyễn Bá	Phương	21/10/81		Quận Hai	06	3	99.99. 00121	501	5.50	6.50	7.50	19.50	19.50	TT
103	HCH.C00138	Nguyễn Thành	Phương	15/12/82		Quận Bảy	06	3	99.99. 00123	501	6.00	6.50	6.50	19.00	19.00	TT
104	HCH.C00139	Đặng Hoài	Phương	09/01/81		Quận Phú Nhuận	06	3	99.99. 00126	501	4.50	7.00	6.00	17.50	17.50	TT
105	HCH.C00140	Tô Ngọc	Phước	09/02/82		Huyện Hóc Môn	06	2	99.99. 00128	501	3.00	7.50	3.00	13.50	13.50	
106	HCH.C00141	Phạm Văn	Phước	01/10/66		Huyện Bình Chánh	06	2	99.99. 00127	501	6.00	5.50	6.00	17.50	17.50	TT
107	HCH.C00142	Nguyễn Thị Hoàng	Phương	15/10/81	Nữ	Huyện Hóc Môn	06	2	99.99. 00130	501	6.50	6.00	6.50	19.00	19.00	TT
108	HCH.C00143	Phạm Thuý	Phương	12/11/76	Nữ	Quận Mười hai	06	3	99.99. 00129	501	7.00	7.00	6.00	20.00	20.00	TT
109	HCH.C00144	Huỳnh Trọng	Quang	17/01/77		Huyện Hóc Môn		2	99.99. 00139	501	4.00	5.00	7.00	16.00	16.00	TT
110	HCH.C00145	Lê Tuấn	Quang	28/09/85		Quận Tân Bình		3	99.99. 00140	501	7.00	7.50	6.50	21.00	21.00	TT
111	HCH.C00147	Lương Phương	Quân	19/01/84		Quận Mười một	06	3	99.99. 00137	501	2.50	7.50	6.50	16.50	16.50	TT
112	HCH.C00148	Lê Nguyễn Anh	Quân	02/04/80		Quận Bình Thạnh		3	99.99. 00138	501	4.50	7.00	4.50	16.00	16.00	
113	HCH.C00149	Huỳnh Trí	Quy	18/10/81		Quận Ba	06	3	99.99. 00142	501	4.00	7.00	5.50	16.50	16.50	TT
114	HCH.C00150	Trương Thị Thuý	Quyên	25/04/88	Nữ	Quận Chín		2	99.99. 00145	501	3.50	6.50	6.50	16.50	16.50	TT
115	HCH.C00151	Nguyễn Thị Ngọc	Quyên	25/11/85	Nữ	Huyện Châu Thành		1	99.99. 00144	501	6.50	6.50	6.00	19.00	19.00	TT
116	HCH.C00152	Đặng Thị	Quyên	25/01/68	Nữ	Quận Một		3	99.99. 00143	501	4.00	5.00	5.50	14.50	14.50	

NGƯỜI LẬP BẢNG


THÀNH TRA

TRƯỞNG BAN THU KÝ

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG


Lưu Xuân Trường







STT	Số Báo Danh	Họ và Tên	Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	DTC0	DTC	TT
117	HCH.C00154	Nguyễn Minh Sa	07/11/86		Quận Phú Nhuận		3	99.99. 00148	501	4.50	5.00	6.00	15.50	15.50	
118	HCH.C00155	Trần Dương Xuân Sang	04/08/83		Huyện Hóc Môn		2	99.99. 00149	501	4.50	5.00	7.00	16.50	16.50	TT
119	HCH.C00156	Nguyễn Mạnh Sơn	18/05/75		Quận Gò Vấp	06	3	99.99. 00146	501	5.00	7.00	6.00	18.00	18.00	TT
120	HCH.C00157	Trần Đào Kim Sơn	08/04/89		Quận Hai		2	99.99. 00147	501	5.50	6.00	5.50	17.00	17.00	TT
121	HCH.C00159	Tạ Hoàng Sư	26/01/85		Quận Một		3	99.99. 00150	501	5.00	6.50	7.00	18.50	18.50	TT
122	HCH.C00160	Nguyễn Hoàng Sỹ	10/11/73	Nữ	Thành phố Biên Hoà	06	2	99.99. 00151	501	3.50	7.50	6.50	17.50	17.50	TT
123	HCH.C00161	Phan Minh Tài	15/11/82		Quận Gò Vấp	06	3	99.99. 00155	501	5.00	5.00	7.50	17.50	17.50	TT
124	HCH.C00162	Khổng Thị Thu Tâm	20/06/84	Nữ	Quận Hai		3	99.99. 00153	501	6.00	7.00	7.00	20.00	20.00	TT
125	HCH.C00163	Mai Trần Tâm	31/01/88		Huyện Hóc Môn		2	99.99. 00152	501	4.00	5.50	7.00	16.50	16.50	TT
126	HCH.C00164	Lê Thị Băng Tâm	04/08/77	Nữ	Quận Chín		2	99.99. 00154	501	5.00	5.00	6.50	16.50	16.50	TT
127	HCH.C00165	Huỳnh Minh Tân	26/12/75		Huyện Phú Giáo	06	1	99.99. 00221	501	5.50	7.00	7.00	19.50	19.50	TT
128	HCH.C00166	Nguyễn Thụy Lan Thanh	29/04/84	Nữ	Huyện Hóc Môn		2	99.99. 00165	501	5.50	6.50	7.00	19.00	19.00	TT
129	HCH.C00167	Đỗ Cẩm Phương Thanh	18/11/89	Nữ	Quận Bảy	06	3	99.99. 00168	501	5.00	6.50	7.50	19.00	19.00	TT
130	HCH.C00168	Lê Giang Phương Thanh	02/08/83		Huyện Hóc Môn	06	2	99.99. 00167	501	6.50	6.00	7.50	20.00	20.00	TT
131	HCH.C00169	Trần Vinh Thanh	01/07/84		Thị xã Sa Đéc		2	99.99. 00170	501	6.00	4.50	7.00	17.50	17.50	TT
132	HCH.C00170	Phạm Nguyễn Kim Thanh	17/10/88	Nữ	Quận Gò Vấp		3	99.99. 00166	501	6.00	7.00	6.00	19.00	19.00	TT
133	HCH.C00171	Võ Hồng Phương Thanh	05/11/81		Huyện Nhà Bè	06	2	99.99. 00169	501	6.00	5.50	8.00	19.50	19.50	TT
134	HCH.C00172	Đỗ Chí Thành	18/02/79		Quận Chín	06	2	99.99. 00158	501	6.00	7.00	7.50	20.50	20.50	TT
135	HCH.C00173	Lương Chí Thành	27/04/82		Quận Mười hai	06	3	99.99. 00226	501	7.00	7.00	6.50	20.50	20.50	TT
136	HCH.C00174	Trần Quảng Thành	14/05/80		Quận Ba	06	3	99.99. 00159	501	6.00	5.00	6.00	17.00	17.00	TT
137	HCH.C00175	Lương Thị Thanh Thảo	27/11/83	Nữ	Quận Gò Vấp	06	3	99.99. 00161	501	5.00	5.00	6.50	16.50	16.50	TT
138	HCH.C00176	Trần Phạm Thanh Thảo	19/06/85	Nữ	Quận Tám		3	99.99. 00160	501	6.00	7.00	6.00	19.00	19.00	TT
139	HCH.C00177	Cao Nguyên Thạch	22/01/79		Quận Bình Tân	06	3	99.99. 00164	501	5.00	4.00	7.50	16.50	16.50	TT
140	HCH.C00178	Nguyễn Ngọc Thâm	19/07/83	Nữ	Quận Bình Tân		3	99.99. 00162	501	7.00	5.00	7.50	19.50	19.50	TT
141	HCH.C00179	Trần Hữu Thắng	29/08/70		Quận Thủ Đức	06	3	99.99. 00163	501	6.50	6.00	7.50	20.00	20.00	TT
142	HCH.C00180	Trần Mộng Thi	09/11/86	Nữ	Quận Ba		3	99.99. 00172	501	7.50	7.00	7.00	21.50	21.50	TT
143	HCH.C00182	Nguyễn Minh Thịnh	15/12/63	Nữ	Quận Mười	06	3	99.99. 00157	501	8.00	6.00	8.00	22.00	22.00	TT
144	HCH.C00183	Lê Đình Thịnh	18/12/85		Huyện Hóc Môn	06	2	99.99. 00179	501	6.00	7.00	7.50	20.50	20.50	TT
145	HCH.C00184	Nguyễn Thị Ngọc Thu	26/02/78	Nữ	Huyện Củ Chi	06	2	99.99. 00180	501	6.00	6.00	6.50	18.50	18.50	TT

NGƯỜI LẬP BẢNG

THANH TRA

TRƯỞNG BAN THỦ KÝ

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG

Lưu Xuân Trường


STT	Số Báo Danh	Họ và Tên		Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	DM1	DM2	DM3	DTC0	DTC	TT
146	HCH.C00185	Nguyễn Thanh	Thuấn	20/05/89		Thành phố Phan Thiết		2	99.99.00233	501	5.50	6.00	5.50	17.00	17.00	TT
147	HCH.C00187	Nguyễn Diệp	Thúy	22/09/80	Nữ	Huyện Hóc Môn	06	2	99.99.00177	501	4.00	6.00	7.00	17.00	17.00	TT
148	HCH.C00188	Cao Thị Thanh	Thúy	15/08/88	Nữ	Huyện Bình Long		1	99.99.00175	501	6.00	6.00	6.00	18.00	18.00	TT
149	HCH.C00190	Trần Tường	Thúc	04/06/80		Thành phố Cà Mau		1	99.99.00178	501	5.00	5.50	5.00	15.50	15.50	1
150	HCH.C00191	Phan Tấn	Thủ	07/04/77		Huyện Củ Chi	06	2	99.99.00173	501	5.50	7.00	6.50	19.00	19.00	TT
151	HCH.C00192	Quan Anh	Thư	12/08/76	Nữ	Quận Gò Vấp	06	3	99.99.00224	501	6.50	6.00	7.50	20.00	20.00	TT
152	HCH.C00193	Nguyễn Thị Minh	Thư	28/08/85	Nữ	Quận Ba		3	99.99.00156	501	6.00	5.00	4.00	15.00	15.00	
153	HCH.C00194	Nguyễn Minh	Tiến	30/11/84		Huyện Hóc Môn	06	2	99.99.00182	501	5.50	5.00	6.00	16.50	16.50	TT
154	HCH.C00195	Trần Sĩ	Tín	12/06/81		Quận Ba	06	3	99.99.00203	501	4.00	5.00	5.50	14.50	14.50	
155	HCH.C00196	Đoàn Nguyễn Đức	Tín	09/03/79		Quận Mười hai	06	3	99.99.00204	501	5.00	6.00	4.50	15.50	15.50	TT
156	HCH.C00197	Nguyễn Thanh	Tùng	05/02/85		Quận Một		3	99.99.00196	501	3.00	6.00	5.00	14.00	14.00	
157	HCH.C00198	Bùi Thị Đoàn	Trang	15/08/73	Nữ	Quận Tám	06	3	99.99.00185	501	3.00	6.50	5.50	15.00	15.00	
158	HCH.C00199	Châu Ngọc	Trâm	25/10/85	Nữ	Quận Ba		3	99.99.00184	501	3.50	6.50	5.50	15.50	15.50	
159	HCH.C00200	Phạm Thị Ngọc	Trinh	01/07/78	Nữ	Huyện Cai Lậy	2NT		99.99.00188	501	5.00	6.50	5.00	16.50	16.50	TT
160	HCH.C00202	Trần Công	Triều	20/11/86		Quận Gò Vấp		3	99.99.00190	501	4.50	6.50	5.00	16.00	16.00	
161	HCH.C00203	Trần Phan	Tri	15/01/63		Quận Năm	06	3	99.99.00195	501	3.00	4.50	7.00	14.50	14.50	
162	HCH.C00206	Nguyễn Thành	Trung	30/12/82		Huyện Bình Chánh	06	2	99.99.00193	501	4.00	4.00	5.50	13.50	13.50	
163	HCH.C00207	Nguyễn Thành	Trung	13/10/83		Huyện Hóc Môn	04	2	99.99.00191	501	5.50	4.00	7.50	17.00	17.00	TT
164	HCH.C00208	Hồ Kim	Truyện	22/02/61		Huyện Nhà Bè		2	99.99.00194	501	6.00	4.50	7.50	18.00	18.00	TT
165	HCH.C00209	Nguyễn Vũ Việt	Tuyền	24/06/82		Quận Ba	06	3	99.99.00201	501	5.00	4.00	7.50	16.50	16.50	TT
166	HCH.C00210	Hồ Nhật	Trường	27/10/82		Huyện Hóc Môn	06	2	99.99.00187	501	4.00	5.00	7.50	16.50	16.50	TT
167	HCH.C00211	Phạm Ngọc	Tuấn	10/10/89		Thành phố Phan Thiết		2	99.99.00234	501	5.00	7.00	7.50	19.50	19.50	TT
168	HCH.C00212	Phạm Trần Phương	Tuấn	02/05/90		Quận Ba		3	99.99.00220	501	6.50	5.00	7.00	18.50	18.50	TT
169	HCH.C00213	Nguyễn Văn	Tuấn	01/12/68		Quận Tân Phú	04	3	99.99.00199	501	6.00	6.00	7.50	19.50	19.50	TT
170	HCH.C00215	Lê Đăng	Tuấn	15/11/85		Quận Năm		3	99.99.00198	501	4.00	4.50	7.50	16.00	16.00	
171	HCH.C00217	Nguyễn Thị Ánh	Tuyết	18/06/81	Nữ	Huyện Nghi Xuân	06	2NT	99.99.00202	501	4.00	5.50	7.50	17.00	17.00	TT
172	HCH.C00218	Trương Dịch	Tú	31/01/80	Nữ	Quận Bình Thạnh	06	3	99.99.00183	501	5.00	5.00	6.50	16.50	16.50	TT
173	HCH.C00219	Lại Văn	Tùng	05/05/83		Huyện Bình Chánh		2	99.99.00181	501	6.50	5.00	7.50	19.00	19.00	TT
174	HCH.C00220	Trần Thụy Tú	Uyên	21/04/80	Nữ	Quận Ba	06	3	99.99.00205	501	4.00	4.50	7.50	16.00	16.00	TT

NGƯỜI LẬP BẢNG


THANH TRA


TRƯỞNG BAN THỦ KÝ

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG


Lưu Xuân Trường







Lớp KS8-TC64 Trường Cán bộ TP. Hồ Chí Minh


HCH C Học viện Hành chính

Trang 7

SIT	Số Báo Danh	Họ và Tên	Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
175	HCH.C00221	Trần Thị Xuân Uyên	20/11/85	Nữ	Quận Bảy	06	3	99.99. 00206	501	8.00	5.00	7.00	20.00	20.00	TT
176	HCH.C00223	Phan Công Văn	11/12/80		Huyện Củ Chi		2	99.99. 00207	501	7.00	7.00	7.50	21.50	21.50	TT
177	HCH.C00224	Trần Thanh Vũ	16/07/84		Quận Tân Bình	06	3	99.99. 00209	501	4.00	6.00	6.00	16.00	16.00	TT
178	HCH.C00225	Phạm Xuân Vũ	14/03/73		Quận Thủ Đức	06	3	99.99. 00222	501	5.00	5.00	7.50	17.50	17.50	TT
179	HCH.C00227	Lê Nguyễn Thanh Vy	26/05/87	Nữ	Huyện Cần Giờ		1	99.99. 00211	501	4.00	5.50	7.50	17.00	17.00	TT
180	HCH.C00228	Hoàng Ngọc Bảo Vy	29/09/88	Nữ	Huyện Hóc Môn		2	99.99. 00212	501	5.00	5.00	6.50	16.50	16.50	TT
181	HCH.C00230	Nguyễn Thanh Xuân	03/05/84		Huyện Hóc Môn	06	2	99.99. 00215	501	5.00	4.50	6.00	15.50	15.50	TT
182	HCH.C00231	Dương Hồ Bảo Xuyên	05/06/84		Huyện Bình Chánh	06	2	99.99. 00214	501	7.00	5.00	7.50	19.50	19.50	TT
183	HCH.C00233	Nguyễn Thị Hải Yến	26/12/75	Nữ	Quận Bình Thạnh	06	3	99.99. 00216	501	7.00	4.00	5.50	16.50	16.50	TT

CÔNG TRƯỜNG HCHC : 183 THÍ SINH

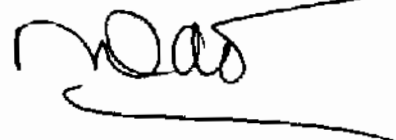
NGƯỜI LẬP BẢNG


 Lưu Xuân Trường

THANH TRA



TRƯỞNG BAN THỦ KÝ



CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG

